

Số: ~~804~~/BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày ~~29~~ tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước 09 tháng đầu năm 2023; kết quả của 05 Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ
(Tài liệu phục vụ Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9/2023)



Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ nội dung cuộc họp Thường trực Chính phủ ngày 28/9/2023, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và báo cáo giải ngân của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo Chính phủ về Tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) 09 tháng đầu năm 2023; kết quả của 5 Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN NĂM 2023

1. Tình hình phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023

a) Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được Quốc hội quyết nghị¹ là **711.684,386 tỷ đồng²**, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 368.403,344 tỷ đồng (trong đó : vốn trong nước là 339.403,344 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 29.000 tỷ đồng), vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 343.281,042 tỷ đồng, trong đó:

- Số vốn Quốc hội đã phân bổ chi tiết cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương là **708.252,386 tỷ đồng** (vốn NSTW là 364.971,344 tỷ đồng, vốn NSDP là 343.281,042 tỷ đồng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là 3.432 tỷ đồng của Chương trình phục hồi

¹ Tại các Nghị quyết số 69/2022/QH15 và số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội.

² Không bao gồm 15.000 tỷ đồng chi đầu tư cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển nhưng không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công: (i) 8.247 tỷ đồng xử lý bù giá trong bao tiêu sản phẩm cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Nghị quyết số 42/2021/QH15 của Quốc hội (ii) 6.753 tỷ đồng bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

và phát triển kinh tế - xã hội. Căn cứ Nghị quyết số 93/2023/QH15 của Quốc hội, trên cơ sở đề nghị của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân bổ số vốn này cho các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

b) Căn cứ quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội, **Thủ tướng Chính phủ đã giao³ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 cho các bộ, cơ quan trung ương là 707.044,198 tỷ đồng**, trong đó: vốn NSTW là 363.763,156 tỷ đồng (vốn trong nước là 335.788,156 tỷ đồng⁴, vốn nước ngoài là 27.975 tỷ đồng), vốn NSDP là 343.281,042 tỷ đồng.

c) Tình hình phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

Đến ngày 26/9/2023, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch đầu tư năm 2023 chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án là **655.019,507 tỷ đồng⁵**, đạt 92,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, bao gồm: vốn NSTW là 347.002,276 tỷ đồng, đạt 95,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, vốn NSDP là 308.017,232 tỷ đồng, đạt 89,7% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết là **52.024,691 tỷ đồng** (chiếm 7,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao), bao gồm: vốn NSTW là 16.760,88 tỷ đồng⁶ (của 19/51 bộ, cơ quan trung ương và 22/63 địa phương), vốn cân đối NSDP là 35.263,81 tỷ đồng (của 13/63 địa phương).

Nguyên nhân các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ chi tiết 100% kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 cho các nhiệm vụ, dự án chủ yếu là do:

- Đối với vốn NSTW: (i) Vốn trong nước chưa phân bổ chi tiết chủ yếu là của các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Các dự án này sau khi được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn từ Chương trình tại Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24/7/2023 đang trong quá trình trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quyết định đầu tư dự án làm cơ sở để phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2023 cho dự án. Ngoài ra còn một số nguyên nhân như: việc chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị giao kế hoạch hằng năm của các bộ, cơ quan

³ Tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg và số 91/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴ Đã bao gồm chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 988,251 tỷ đồng.

⁵ Nếu tính cả số vốn các địa phương phân bổ vượt kế hoạch vốn cân đối NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao là 61.882,305 tỷ đồng thì số vốn kế hoạch đã phân bổ là 716.901,813 tỷ đồng.

⁶ Bao gồm: (i) Vốn trong nước là 15.192,143 tỷ đồng; (ii) Vốn nước ngoài là 1.568,737 tỷ đồng.

trung ương, địa phương còn thiếu chủ động và chậm trễ, các dự án công nghệ thông tin gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án do thiếu hướng dẫn cụ thể về cơ chế, chính sách⁷, một số dự án được cấp có thẩm quyền cho phép dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án do vậy không còn nhu cầu bố trí kế hoạch vốn năm 2023⁸...; (ii) Vốn nước ngoài chưa phân bổ hết do: chưa hoàn thành thủ tục ký hiệp định vay; chưa được ký thỏa thuận vay với nhà tài trợ, đang lấy ý kiến nhà tài trợ hoàn thiện thủ tục sử dụng vốn dư...

- Đối với vốn NSDP: các dự án dự kiến khởi công mới năm 2023 chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư; nguồn chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết phụ thuộc vào tình hình thu thực tế nên chưa thể thực hiện phân bổ chi tiết 100% số vốn NSDP đã được Thủ tướng giao....

2. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023

a) Theo báo cáo của Bộ Tài chính, ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 30/9/2023 là **363.310,571 tỷ đồng, đạt 51,38% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao⁹**, cao hơn cùng kỳ năm 2022 (**46,7%**), về số tuyệt đối cao hơn gần **110 nghìn tỷ đồng** so với số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSNN đã giải ngân trong 09 tháng đầu năm 2022, trong đó: vốn trong nước là 355.374,7 tỷ đồng (đạt 52,33% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao¹⁰), vốn nước ngoài là 7.935,9 tỷ đồng (đạt 28,37% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao¹¹). Số vốn giải ngân từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội là 49.470,216 tỷ đồng, đạt 38,4% kế hoạch Thủ tướng giao.

Tính riêng trong tháng 9, số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2023 giải ngân là 62.968 tỷ đồng, trung bình 09 tháng đầu năm, số vốn đầu tư công giải ngân trong tháng đạt trên 40 nghìn tỷ đồng/tháng¹².

Tính theo tỷ lệ giải ngân, có 08 bộ, cơ quan trung ương và 27 địa phương

⁷ Hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể về việc xác định chi phí xây dựng, nâng cấp, mở rộng phần mềm; nội dung phân tích lựa chọn giải pháp kỹ thuật công nghệ; định mức, đơn giá làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư của dự án (Bộ Thông tin và Truyền thông mới ban hành đơn giá nhân công cho bậc kỹ sư, chưa có đơn giá nhân công cho bậc kỹ sư chính, kỹ sư cao cấp, đơn giá nhân công cho chuyên gia nước ngoài, cho nhân công làm việc cho các hãng nước ngoài... Trong khi nhân lực CNTT là ngành có chuyên môn và mức lương cao). Ngoài ra, các dự án công nghệ thông tin có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, trong khi các văn bản hướng dẫn về thiết kế cơ sở, tiêu chuẩn, định mức trong lĩnh vực CNTT còn chưa được quy định đầy đủ nên phải trao đổi, lấy ý kiến của các cơ quan chức năng về tiêu chuẩn kỹ thuật để đưa ra các giải pháp thực hiện thống nhất, tối ưu và đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

⁸ Dự án của Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ...

⁹ Nếu tính so với số kế hoạch bao gồm cả số vốn các địa phương phân bổ vượt kế hoạch vốn cân đối NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao thì tỷ lệ giải ngân đạt 50,68% tổng số kế hoạch đã phân bổ.

¹⁰ Tỷ lệ cùng kỳ năm 2022 là 40,87%.

¹¹ Tỷ lệ cùng kỳ năm 2022 là 14,02%.

¹² Trong 09 tháng đầu năm 2022, trung bình mỗi tháng giải ngân vốn đầu tư công chỉ đạt khoảng 29.000 tỷ đồng/tháng.

có tỷ lệ giải ngân cao, đạt **trên 55%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Ngân hàng phát triển Việt Nam (100%), Hội Nhà báo Việt Nam (100%); Hội nhà văn Việt Nam (81,6%); Hội Luật gia Việt Nam (69%); Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (68,1%), Long An (93,85%); Bình Dương (91,28%); Đồng Tháp (84,06%); Tiền Giang (83,49%); Bà Rịa – Vũng Tàu (81,52%); Hải Phòng (81,02%). Tuy nhiên, vẫn còn 42 bộ, cơ quan trung ương và 26 địa phương giải ngân dưới mức trung bình của cả nước (51,38% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)¹³.

Tính theo giá trị giải ngân tuyệt đối, Bộ Giao thông vận tải (55.917,229 tỷ đồng), Thành phố Hà Nội (25.251,634 tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (21.987,257 tỷ đồng), Bộ Quốc phòng (13.396,6 tỷ đồng), Bình Dương (11.120 tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (10.859.265 tỷ đồng), Bà Rịa Vũng Tàu (8.798,176 tỷ đồng), Long An (8.269,536 tỷ đồng) là những bộ, cơ quan trung ương và địa phương có giá trị giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 cao nhất cả nước.

Tính theo phân cấp đầu tư, tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 của các địa phương cao hơn các bộ, cơ quan trung ương¹⁴, trong đó nổi bật là các tỉnh ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cao như Long An, Bình Dương, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh...; Đồng bằng sông Hồng có Thành phố Hải Phòng, Thái Bình, Vĩnh Phúc...

Kết quả trên cho thấy những các giải pháp đôn đốc, thúc đẩy giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cùng hoạt động của 05 Tổ công tác theo Quyết định số 235/QĐ-TTg và 26 đoàn công tác do Thành viên Chính phủ làm trưởng đoàn làm việc với các địa phương để kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn theo Quyết định số 435/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công trên cả nước đang phát huy hiệu quả, mang lại những tín hiệu tích cực trong giải ngân vốn đầu tư công.

(Chi tiết tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng đầu năm 2023 tại Phụ lục I, I.C và I.D kèm theo)

b) Tình hình thực hiện, giải ngân các dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải

¹³ Trong đó: Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Nếu không tính khoản hỗ trợ lãi suất của các ngân hàng thương mại (23.965,093 tỷ đồng), tỷ lệ giải ngân của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt 62,8% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao.

¹⁴ Tỷ lệ giải ngân trung bình của khối bộ, cơ quan trung ương là 46,43%; khối địa phương là 53,26%.

Đến hết ngày 31/8/2023, theo báo cáo của Bộ Tài chính, tổng số vốn giải ngân của 09 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải¹⁵ là 48.297,55 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 55,3% trên tổng kế hoạch năm 2023 được giao (87.317 tỷ đồng), trong đó, vốn ngân sách trung ương là 41.857,66 tỷ đồng, đạt 53,9% và vốn ngân sách địa phương là 6.997,98 tỷ đồng, đạt 72,9%. Như vậy, kết quả giải ngân các dự án quan trọng quốc gia đạt tỷ lệ giải ngân cao hơn tỷ lệ bình quân chung 8 tháng của cả nước.

(i) Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020

- Tình hình thực hiện: Bộ Giao thông vận tải thường xuyên kiểm tra hiện trường, đôn đốc, chỉ đạo các chủ đầu tư, các nhà thầu tổ chức thi công “3 ca 4 kíp”, khắc phục mọi khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thi công hoàn thành 04 dự án đường bộ cao tốc vào cuối năm 2023. Tuy nhiên, với dự án Quốc lộ 45 - Nghi Sơn, Nghi Sơn - Diễn Châu và Mỹ Thuận - Cần Thơ thời tiết bắt đầu bước vào mùa mưa ảnh hưởng đến lớn đến việc thi công lớp mặt bê tông nhựa, một số đoạn nền đất yếu cần rà soát, theo dõi, đánh giá trước khi thi công các lớp móng, mặt đường, do đó để hoàn thành đúng tiến độ yêu cầu, đòi hỏi sự quyết tâm, nỗ lực rất lớn của tất cả các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là các nhà thầu xây dựng.

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Kế hoạch vốn: Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước tham gia thực hiện Dự án là 78.461 tỷ đồng. Đến nay, đã bố trí cho Dự án trong kế hoạch hàng năm là 65.711,5 tỷ đồng, trong đó kế hoạch năm 2023 là 17.175,3 tỷ đồng.

+ Về giải ngân: Theo báo cáo của Bộ Tài chính, giải ngân đến 31/8/2023 là 8.789,14 tỷ đồng, đạt 50,3% kế hoạch năm 2023 được giao.

(ii) Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Về kế hoạch:

Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao cho Dự án là 119.644,59 tỷ đồng. Trong đó: (i) Từ nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 47.168,59 tỷ đồng; (ii) Từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 72.476 tỷ đồng. Số vốn trên hiện đã được Bộ Giao thông vận tải phân

¹⁵ (1) Dự án cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020; (2) Dự án cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; (3) Dự án cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuật, giai đoạn 1; (4) Dự án cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, giai đoạn 1; (5) Dự án cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, giai đoạn 1; (6) Dự án Vành đai 4 Thành phố Hà Nội; (7) Dự án Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh; (8) Dự án đường Hồ Chí Minh; (9) Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư sân bay Long Thành.

bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 cho từng dự án thành phần.

Tổng số vốn giao trong kế hoạch hàng năm là 54.747,4 tỷ đồng, trong đó kế hoạch năm 2022 là 9.521,3 và năm 2023 là 45.226,1 tỷ đồng.

- Tình hình thực hiện:

+ Bộ Giao thông vận tải đã phê duyệt đầu tư 12 dự án thành phần vào ngày 13/7/2022, trong đó giao cho các Ban Quản lý dự án thuộc bộ làm chủ đầu tư và bàn giao toàn bộ các mốc GPMB cho địa phương vào ngày 30/6/2022 để triển khai thực hiện. Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải, đối với công tác xây lắp, toàn bộ 12 dự án thành phần thuộc Dự án được chia thành 25 gói thầu để thực hiện chỉ định thầu theo quy định. Ngày 01/01/2023 đã đồng loạt khởi công mới 14 gói thầu xây lắp của 12 dự án thành phần; 11 gói thầu còn lại khởi công từ ngày 15/01/2023 - 19/02/2023.

+ Về công tác giải phóng mặt bằng: Đã bàn giao được 89% (tăng 2% so với tháng trước), tỷ lệ mặt bằng có thể triển khai thi công là 80% (tăng 3% so với tháng trước); công tác xây dựng các khu tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là đường điện cao thế đang tiếp tục triển khai nhưng còn chậm.

- Về giải ngân: Theo báo cáo của Bộ Tài chính, giải ngân đến 31/8/2023 là 26.543,04 tỷ đồng, đạt 58,7% kế hoạch năm 2023 được giao.

(iii) Đối với 03 dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc: Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột; Biên Hòa – Vũng Tàu; Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng

- Bộ Giao thông vận tải và các địa phương được phân cấp là cơ quan chủ quản đã phê duyệt đầu tư 10/10 dự án thành phần của 03 dự án trên; đồng thời đã khởi công 10/10 dự án thành phần.

- Về nguồn vốn cho các dự án:

+ Về nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội và nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: Các dự án thành phần đã được Thủ tướng Chính phủ giao đủ kế hoạch vốn từ 02 nguồn vốn này.

- Về giải ngân:

+ Theo báo cáo của Bộ Tài chính, giải ngân đến 31/8/2023 của dự án Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu giai đoạn 1 là 2.067,89 tỷ đồng, đạt 39,9% kế hoạch năm 2023 được giao.

+ Theo báo cáo của Bộ Tài chính, giải ngân đến 31/8/2023 của dự án Cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 là 881,09 tỷ đồng, đạt 26,1% kế hoạch năm 2023 được giao.

+ Theo báo cáo của Bộ Tài chính, giải ngân đến 31/8/2023 của dự án Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1 là 4.347,26 tỷ đồng, đạt 68,7% kế hoạch năm 2023 được giao.

II. KẾT QUẢ CỦA 05 TỔ CÔNG TÁC KIỂM TRA, ĐƠN ĐỐC THÁO GỖ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Trong tháng 9, Tổ trưởng các Tổ công tác đã chủ trì, tổ chức nhiều cuộc họp trực tiếp và trực tuyến với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương¹⁶ theo phạm vi theo dõi của Tổ công tác. Tại cuộc họp, Thành viên Tổ công tác đã lắng nghe các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023, các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình triển phân bổ, giải ngân kế hoạch năm 2023 tại từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trên cơ sở đó, các Thành viên Tổ công tác đã có các giải đáp, hướng dẫn phương án xử lý đối với các nội dung vướng mắc thuộc thẩm quyền của mình hoặc ghi nhận để nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Tổ trưởng các Tổ công tác đã có các chỉ đạo chi tiết, sát sao để tháo gỡ các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Ngoài ra, thực hiện Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 24/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ, các Thành viên Chính phủ cũng đã tổ chức làm việc tại các địa phương về tình hình sản xuất kinh doanh, giải ngân vốn đầu tư công, xây dựng hạ tầng, xuất nhập khẩu và kiểm tra thực tế tình hình thực hiện một số dự án quan trọng quốc gia, dự án lớn, trọng điểm trên địa bàn địa phương¹⁷.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

1. Công tác chỉ đạo, điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2023

Giải ngân vốn đầu tư công được xác định là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm và được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm và chỉ đạo sát sao, quyết liệt. Trong 09 tháng đầu năm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 08 Nghị quyết, 01 Chỉ thị, 06 văn bản/công điện, thành lập 05 Tổ công tác để đơn đốc, trực tiếp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, phân công Thành viên Chính phủ làm việc với các

¹⁶ - Tổ công tác số 2 do Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà làm tổ trưởng đã tổ chức họp trực tiếp với các bộ, cơ quan trung ương và trực tuyến với các địa phương ngày 21/9/2023.

- Tổ công tác số 3 do Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang làm trưởng đã tổ chức họp trực tiếp với các bộ, cơ quan trung ương tại Trụ sở Văn phòng Chính phủ ngày 18/9/2023.

¹⁷ - Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang làm việc với Thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương tại Thành phố Hải Phòng.

- Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Trần Văn Sơn làm việc với tỉnh Nam Định tại Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

địa phương để xử lý khó khăn, vướng mắc của các dự án, nhất là các vướng mắc về cung ứng vật liệu xây dựng, chuyển mục đích sử dụng đất rừng, giải phóng mặt bằng,... Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã triển khai các giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công như:

- Thành lập các Tổ công tác trong nội bộ các bộ, cơ quan trung ương, địa phương do Lãnh đạo Bộ và Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Tổ trưởng để theo dõi, chỉ đạo từng dự án, kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mức gặp phải, đặc biệt là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023.

- Lập kế hoạch giải ngân chi tiết từng dự án và tuân thủ nghiêm kế hoạch theo từng tháng, quý. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hiện trường, đôn đốc các nhà thầu, tư vấn đẩy nhanh tiến độ. Phân công cụ thể lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện; bám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn và chịu trách nhiệm về kết quả giải ngân của từng dự án, coi đây là căn cứ đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm 2023.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công; có chế tài xử lý nghiêm khắc theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trì trệ, gây nhiễu, phiền hà, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công.

- Chủ động rà soát điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn năm 2023, kiến nghị cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2023 để bổ sung cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

2. Khó khăn, vướng mắc trong giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng đầu năm 2023

- Khó khăn trong việc giao đất, chuyển đổi đất rừng tại một số dự án còn phức tạp, mất nhiều thời gian; Việc triển khai thực hiện các quy định mới về an toàn phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường một số dự án mang tính chất chuyên ngành phải trình duyệt nhiều bước.

- Các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin thiếu các hướng dẫn cụ thể về việc xác định chi phí xây dựng, nâng cấp, mở rộng phần mềm; nội dung phân tích lựa chọn giải pháp kỹ thuật công nghệ; định mức, đơn giá làm cơ sở xác định

tổng mức đầu tư của dự án (Bộ Thông tin và Truyền thông mới ban hành đơn giá nhân công cho bậc kỹ sư, chưa có đơn giá nhân công cho bậc kỹ sư chính, kỹ sư cao cấp, đơn giá nhân công cho chuyên gia nước ngoài, cho nhân công làm việc cho các hãng nước ngoài... Trong khi nhân lực CNTT là ngành có chuyên môn và mức lương cao). Ngoài ra, các dự án công nghệ thông tin có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, trong khi các văn bản hướng dẫn về thiết kế cơ sở, tiêu chuẩn, định mức trong lĩnh vực CNTT còn chưa được quy định đầy đủ nên phải trao đổi, lấy ý kiến của các cơ quan chức năng về tiêu chuẩn kỹ thuật để đưa ra các giải pháp thực hiện thống nhất, tối ưu và đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

- Các dự án thủy lợi, đề điều có tính đặc thù, công tác thi công có tính thời vụ, thời gian thi công ngắn, vừa thi công, vừa phải đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp, việc khoan đê, cắt đê không thực hiện được trong mùa mưa bão; khan hiếm nguồn nguyên vật liệu, biến động giá nguyên vật liệu.

- Các dự án mua sắm mang tính chất đặc thù như của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam phần lớn là hàng nhập khẩu trang thiết bị đặc chủng, thiết bị chuyên dùng có yêu cầu kỹ thuật cao và tính đồng bộ.

- Nhiều dự án đầu tư cơ sở vật chất, trụ sở làm việc (liên quan đến cấu phần xây dựng) của ngành, quy mô dự án và số vốn nhỏ, đầu tư rải rác trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố gặp vướng mắc trong việc giao đất; điều chỉnh quy hoạch cục bộ; trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (xác định nguồn gốc đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư); trong việc thực hiện các thủ tục về pháp luật bảo vệ môi trường... (ví dụ: các đơn vị Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, cơ quan thi hành án thuộc Bộ Tư pháp, Cục thống kê các tỉnh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư...).

- Vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (đặc biệt là các dự án giao thông), trong đó: Nguyên nhân khách quan là do công tác đo vẽ, kiểm điểm, xác định nguồn gốc đất mất nhiều thời gian; do phải xử lý một số trường hợp hộ dân sang nhượng giấy tay mất nhiều thời gian; do người dân chưa đồng thuận với giá bồi thường và có khiếu nại, khiếu kiện...; Nguyên nhân chủ quan là do: năng lực của của đơn vị thực hiện công tác bồi thường còn hạn chế, chưa mạnh dạn áp dụng quy trình cưỡng chế theo quy định; chưa kịp thời xây dựng các khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng; Đồng thời, căn cứ quy định tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/5/2023 của Chính phủ về ủy quyền quyết định giá đất cụ thể có hiệu lực từ ngày 01/7/2023, UBND tỉnh sẽ phân cấp cho UBND cấp huyện quyết định giá đất cụ thể; tuy nhiên, một số địa phương cấp huyện còn e ngại về cơ

cấu tổ chức bộ máy chưa sẵn sàng để thực hiện nhiệm vụ thẩm định giá đất nên cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Quy trình thủ tục, cơ chế giải ngân vốn nước ngoài theo quy định của Nhà tài trợ một số dự án ODA còn phức tạp; Chủ trương về điều chỉnh vốn giữa các nhiệm vụ, dự án của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với các nhiệm vụ, dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được bố trí vốn trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định tại Điều 67 của Luật Đầu tư công đã được Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 93/2023/QH15 **vẫn chưa được triển khai thống nhất trong phạm vi cả nước.**

- Tình trạng thiếu đất, cát và nguyên nhiên vật liệu thi công ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện và giải ngân công trình, cụ thể như: (i) Thủ tục cấp phép mỏ, nâng công suất khai thác mỏ cơ bản vẫn phải qua các bước như cũ, chưa rút ngắn và giảm bớt thủ tục theo cơ chế đặc thù của Chính phủ đã ban hành (chỉ giảm được bước không phải đấu giá quyền khai thác mỏ); (ii) Một số địa phương giá vật liệu rất cao so với đơn giá trong Công bố giá địa phương do chủ mỏ vật liệu đắp bắt tay nâng giá; (iii) Một số địa phương tại Đồng bằng sông Cửu Long bị thiếu hụt nguồn cung cát sử dụng trong đắp nền để thi công các dự án giao thông, cần sớm nghiên cứu các vật liệu mới để thay thế.

3. Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong các tháng cuối năm 2023

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong đó tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại các Nghị quyết phiên họp thường kỳ của Chính phủ, Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Công điện số 749/CD-TTg ngày 18/08/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2023 và các văn bản chỉ đạo của lãnh đạo Chính phủ về đôn đốc phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2023; tăng cường kiểm tra, giám sát; duy trì hoạt động của 05 Tổ công tác theo Quyết định số 235/QĐ-TTg, duy trì cơ chế hằng quý Thành viên Chính phủ làm việc với các địa phương để kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn theo Quyết định số 435/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện điều chỉnh vốn giữa các nhiệm vụ, dự án của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với các nhiệm vụ, dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Nghị quyết số 93/2023/QH15

của Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bảo đảm thực hiện hết toàn bộ số vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2023.

- Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp tách công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng ra khỏi dự án đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, nghiên cứu xem xét, đề xuất theo đúng quy định của pháp luật về việc cho phép thực hiện trước một số hoạt động nhằm ghi nhận hiện trạng đất (đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc) ngay khi dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện công tác giải phóng mặt bằng.

- Thực hiện tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán, thu hồi tạm ứng vốn đầu tư theo đúng quy định và ngay khi có khối lượng; chủ động rà soát điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, có nhu cầu bổ sung vốn để thực hiện.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, có chế tài xử lý nghiêm theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trì trệ, gây nhiễu, tiêu cực, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công.

- Tăng cường siết chặt kỷ luật, kỷ cương gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực. Khẩn trương ban hành quy định cụ thể, đủ thẩm quyền để thể chế hóa chủ trương của Đảng về bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý thủ tục về đầu tư công như thẩm định dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, triển khai kiểm soát chi vốn trong nước và đơn rút vốn của các nhà tài trợ bằng chứng từ điện tử, chữ ký số, đơn giản hóa quy trình kiểm soát chi và hồ sơ yêu cầu rút vốn; tăng cường công tác hậu kiểm trong giải ngân vốn đầu tư công.

- Tăng cường công tác thông tin, truyền thông, nhất là truyền thông chính sách, góp phần phát huy tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố niềm tin, giữ vững tâm lý thị trường, doanh nghiệp, nhà đầu tư, huy động nguồn lực cho đầu tư.

- Đôn đốc, hướng dẫn sở, ngành và địa phương liên quan khẩn trương xây dựng, thẩm định, hoàn thiện các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

Tăng cường quản lý nhà nước về thị trường vật liệu xây dựng. Chủ động cập nhật, điều chỉnh linh hoạt giá nguyên, vật liệu, thiết bị sát với điều kiện thực tế của thị trường. Kiểm soát tình trạng biến động giá nguyên, nhiên vật liệu xây dựng và xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, nâng giá trục lợi.

- Thực hiện tạm ứng, thu hồi tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định và ngay khi có khối lượng; chủ động rà soát điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, còn thiếu vốn theo quy định.

- Nhận thức, xác định công tác chuẩn bị đầu tư là nhiệm vụ quan trọng, điều kiện căn bản quyết định tính khả thi, hiệu quả của dự án, thực hiện cơ chế phân công, phối hợp rõ ràng, cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án. Chủ động bố trí vốn đầu tư công cho công tác chuẩn bị đầu tư, không để bị động, không để tình trạng có vốn mới làm công tác chuẩn bị đầu tư, vốn chờ dự án phê duyệt, vốn chờ thủ tục.

IV. KIẾN NGHỊ

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

1. Thời tiết mưa bão thời gian qua diễn biến phức tạp trên phạm vi cả nước, ảnh hưởng xấu việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư công. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần bám sát tình hình, diễn biến thời tiết, xây dựng phương án phòng chống thiên tai, chủ động xây dựng, tổ chức giải pháp thi công phù hợp, bảo đảm tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đề khắc phục nguồn cung đất, cát và nguyên nhiên vật liệu phục vụ thi công, đề nghị:

- Các địa phương kiểm soát chặt chẽ về giá các loại vật liệu chính như cát, đất đắp và đá, tránh tình trạng các chủ mỏ thao túng, liên kết tự ý nâng giá vật liệu, có chế tài xử lý nghiêm các tình đề giá vật liệu leo thang vượt với giá thông báo của tỉnh trong tháng.

- Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết liệt, sát sao chỉ đạo các đơn vị liên quan tăng cường phối hợp và xử lý nhanh các thủ tục và hồ sơ cấp phép khai thác mỏ mới, nâng công suất các mỏ vật liệu xây dựng thông thường đang khai thác theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thẩm định và phê duyệt cần được tiến hành một cách kịp thời để đưa các mỏ cát đã đấu giá vào hoạt động khai thác; Tối ưu hóa quy trình thẩm định và cấp phép, không đặt thêm yêu cầu, điều kiện, thủ tục hành chính gây khó khăn,

vướng mắc cho nhà thầu, chủ đầu tư.

- Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên môi trường đẩy nhanh việc nghiên cứu, đánh giá các tác động, xác định các chỉ tiêu kỹ thuật để sớm đưa vào sử dụng cát biển cho đắp nền các dự án giao thông, giảm phụ thuộc vào cát sông, chủ động nguồn vật liệu, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường...

3. Tăng cường kiểm tra, giám sát; duy trì hoạt động của 05 Tổ công tác theo Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 14/3/2023, duy trì cơ chế hằng quý Thành viên Chính phủ làm việc với các địa phương để kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn theo Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 24/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được phân công có ý kiến cụ thể trả lời các kiến nghị của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại các cuộc họp của Tổ công tác theo các Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 và số 435/QĐ-TTg ngày 24/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo về tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng đầu năm 2023; kết quả của 05 Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 14/3/2023. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Thường trực Chính phủ. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ KH&ĐT: Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Lưu: VT, Vụ TH₅₄



Nguyễn Chí Dũng

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú		
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:						
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn NSTW				Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW				
				Vốn trong nước	Trong đó:					Vốn trong nước	Trong đó:				Vốn trong nước	Trong đó:			
					Vốn nước ngoài						Vốn nước ngoài							Vốn nước ngoài	
	TỔNG SỐ (*)	711.684.386	368.403.344	339.403.344	29.000.000	343.281.042													
A	SỐ VỐN ĐÃ PHÂN BỐ CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG	707.044.198	363.763.156	335.788.156	27.975.000	343.281.042	363.310.571	171.565.121	163.629.248	7.935.874	191.745.449	51,38%	47,16%	48,73%	28,37%	55,86%			
1	Bộ, ngành, cơ quan Trung ương	194.253.859	194.253.859	182.395.545	11.858.314		90.183.029	90.183.029	84.941.404	5.241.625		46,43%	46,43%	46,57%	44,20%				
1	Văn phòng Quốc hội	14.500	14.500	14.500			5.000	5.000	5.000			34,48%	34,48%	34,48%					
2	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	304.500	304.500			20.142	20.142	20.142			6,61%	6,61%	6,61%					
3	Văn phòng Chính phủ	144.200	144.200	144.200			50.012	50.012	50.012			34,68%	34,68%	34,68%					
4	Tòa án nhân dân tối cao	838.000	838.000	838.000			253.014	253.014	253.014			30,19%	30,19%	30,19%					
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	996.499	996.499	996.499			445.425	445.425	445.425			44,70%	44,70%	44,70%					
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	411.600	411.600	411.600			65.523	65.523	65.523			15,92%	15,92%	15,92%					
7	Bộ Quốc phòng	22.360.000	22.360.000	22.300.000	60.000		13.396.600	13.396.600	13.396.600			59,91%	59,91%	60,07%					
8	Bộ Công an	6.755.302	6.755.302	6.755.302			2.702.494	2.702.494	2.702.494			40,01%	40,01%	40,01%					
9	Bộ Ngoại giao	500.000	500.000	500.000			104.212	104.212	104.212			20,84%	20,84%	20,84%					
10	Bộ Tư pháp	540.800	540.800	540.800			133.542	133.542	133.542			24,69%	24,69%	24,69%					
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	753.900	753.900			92.145	92.145	92.145			12,22%	12,22%	12,22%					
12	Bộ Tài chính	2.621.000	2.621.000	2.621.000			100.525	100.525	100.525			3,84%	3,84%	3,84%					
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.851.846	9.851.846	8.051.846	1.800.000		4.953.005	4.953.005	4.158.005	795.000		50,27%	50,27%	51,64%	44,17%				
14	Bộ Công Thương	872.248	872.248	710.000	162.248		151.124	151.124	151.124			17,33%	17,33%	21,29%					
15	Bộ Giao thông vận tải	94.161.562	94.161.562	89.202.886	4.958.676		55.917.229	55.917.229	52.901.545	3.015.684		59,38%	59,38%	59,30%	60,82%				
16	Bộ Xây dựng	470.940	470.940	445.500	25.440		89.014	89.014	89.014			18,90%	18,90%	19,98%					
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	615.900	615.900	615.900			42.210	42.210	42.210			6,85%	6,85%	6,85%					
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	293.700	293.700			24.000	24.000	24.000			8,17%	8,17%	8,17%					
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.220.832	2.220.832	1.440.484	780.348		284.578	284.578	161.014	123.564		12,81%	12,81%	11,18%	15,83%				
20	Bộ Y tế	2.063.400	2.063.400	2.063.400			274.514	274.514	274.514			13,30%	13,30%	13,30%					
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.933.200	1.933.200	1.933.200			232.874	232.874	232.874			12,05%	12,05%	12,05%					
22	Bộ Nội vụ	641.100	641.100	641.100			51.554	51.554	51.554			8,04%	8,04%	8,04%					
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.293.563	1.293.563	1.241.300	52.263		41.014	41.014	41.014			3,17%	3,17%	3,30%					

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:				
			Vốn NSTW					Vốn NSTW					Vốn NSTW				
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	1.610.235	1.430.035	180.200		611.617	611.617	554.345	57.272		37,98%	37,98%	38,76%	31,78%		
25	Thanh tra Chính phủ	26.400	26.400	26.400			1.210	1.210	1.210			4,58%	4,58%	4,58%			
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.283.993	24.283.993	24.283.993			610.224	610.224	610.224			2,51%	2,51%	2,51%		Nếu không tính khoản hỗ trợ lãi suất của các ngân hàng thương mại (23.965,093 tỷ đồng), tỷ lệ giải ngân của NHNN đạt 69,65% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	
27	Ủy ban dân tộc	23.600	23.600	23.600													
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	149.700	149.700	149.700			101.879	101.879	101.879			68,06%	68,06%	68,06%			
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.200	36.200	36.200			13.000	13.000	13.000			35,91%	35,91%	35,91%			
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.849.470	2.849.470	549.000	2.300.470		1.381.259	1.381.259	131.154	1.250.105		48,47%	48,47%	23,89%	54,34%		
31	Thông tấn xã Việt Nam	135.600	135.600	135.600			34.245	34.245	34.245			25,25%	25,25%	25,25%			
32	Đài tiếng nói Việt Nam	280.500	280.500	280.500			52.124	52.124	52.124			18,58%	18,58%	18,58%			
33	Đài Truyền hình Việt Nam	204.700	204.700	204.700			88.265	88.265	88.265			43,12%	43,12%	43,12%			
34	Kiểm toán Nhà nước	88.000	88.000	88.000													
35	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	128.500	128.500			10.000	10.000	10.000			7,78%	7,78%	7,78%			
36	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	98.600	98.600	98.600			5.456	5.456	5.456			5,53%	5,53%	5,53%			
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	608.600	608.600	608.600			130.245	130.245	130.245			21,40%	21,40%	21,40%			
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	151.900	151.900	151.900			11.014	11.014	11.014			7,25%	7,25%	7,25%			
39	Hội nông dân Việt Nam	43.900	43.900	43.900			28.027	28.027	28.027			63,84%	63,84%	63,84%			
40	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.406.762	1.406.762	539.500	867.262		112.954	112.954	112.954			8,03%	8,03%	20,94%			
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.353.007	1.353.007	681.600	671.407		413.154	413.154	413.154			30,54%	30,54%	60,62%			
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	4.313.000	4.313.000	4.313.000			4.313.000	4.313.000	4.313.000			100,00%	100,00%	100,00%			
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	4.999.100	4.999.100			2.667.800	2.667.800	2.667.800			53,37%	53,37%	53,37%			
44	Ban Quản lý Lăng văn hóa các dân tộc Việt Nam	320.000	320.000	320.000			120.046	120.046	120.046			37,51%	37,51%	37,51%			

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTGP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTGP giao					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:					
			Vốn NSTW					Vốn NSTW					Vốn NSTW					
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Tổng số	Trong đó:				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Trong đó:		
									Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						Vốn trong nước		Vốn nước ngoài
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	170.500	170.500	170.500			5.754	5.754	5.754			3,37%	3,37%	3,37%				
46	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	25.500	25.500	25.500			13.014	13.014	13.014			51,04%	51,04%	51,04%				
47	Hội Nhà báo Việt Nam	4.900	4.900	4.900			4.900	4.900	4.900			100,00%	100,00%	100,00%				
48	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	214.400	214.400	214.400			12.014	12.014	12.014			5,60%	5,60%	5,60%				
49	Hội Nhà văn Việt Nam	9.900	9.900	9.900			8.078	8.078	8.078			81,60%	81,60%	81,60%				
50	Hội Luật gia Việt Nam	5.800	5.800	5.800			4.000	4.000	4.000			68,97%	68,97%	68,97%				
51	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	52.500	52.500	52.500														
B	Địa phương	512.790.339	169.509.297	153.392.611	16.116.686	343.281.042	273.127.541	81.382.092	78.687.844	2.694.248	191.745.449	53,26%	48,01%	51,30%	16,72%	55,86%		
	Miền núi phía Bắc	74.705.730	45.448.811	42.531.456	2.917.355	29.256.919	35.393.020	16.075.821	15.605.679	470.143	19.317.199	47,38%	35,37%	36,69%	16,12%	66,03%		
1	Hà Giang	6.266.453	5.037.113	4.324.318	712.795	1.229.340	2.820.881	2.130.766	2.080.650	50.116	690.115	45,02%	42,30%	48,12%	7,03%	56,14%		
2	Tuyên Quang	5.280.564	4.121.824	4.114.524	7.300	1.158.740	1.695.000	595.000	595.000		1.100.000	32,10%	14,44%	14,46%		94,93%		
3	Cao Bằng	4.082.966	2.969.415	2.922.244	47.171	1.113.551	1.161.474	864.016	864.016		297.458	28,45%	29,10%	29,57%		26,71%		
4	Lạng Sơn	3.891.923	2.641.885	2.425.915	215.970	1.250.038	1.972.174	1.252.174	1.210.000	42.174	720.000	50,67%	47,40%	49,88%	19,53%	57,60%		
5	Lào Cai	5.341.971	2.526.014	2.250.964	275.050	2.815.957	3.535.944	1.135.944	1.105.000	30.944	2.400.000	66,19%	44,97%	49,09%	11,25%	85,23%		
6	Yên Bái	3.790.604	2.304.257	1.962.674	341.583	1.486.347	2.584.845	1.142.151	1.128.728	13.423	1.442.694	68,19%	49,57%	57,51%	3,93%	97,06%		
7	Thái Nguyên	7.863.264	1.849.063	1.711.714	137.349	6.014.201	4.039.143	1.142.489	1.112.000	30.489	2.896.654	51,37%	61,79%	64,96%	22,20%	48,16%		
8	Bắc Kạn	2.682.045	2.081.540	1.875.598	205.942	600.505	940.318	680.318	565.745	114.573	260.000	35,06%	32,68%	30,16%	55,63%	43,30%		
9	Phú Thọ	4.021.772	2.459.586	2.459.586		1.562.186	2.398.151	1.310.000	1.310.000		1.088.151	59,63%	53,26%	53,26%		69,66%		
10	Bắc Giang	7.973.006	2.768.866	2.563.740	205.126	5.204.140	5.713.286	1.268.270	1.218.994	49.276	4.445.016	71,66%	45,80%	47,55%	24,02%	85,41%		
11	Hòa Bình	10.090.933	7.339.396	7.015.721	323.675	2.751.537	2.909.669	1.009.669	950.000	59.669	1.900.000	28,83%	13,76%	13,54%	18,43%	69,05%		
12	Sơn La	5.342.872	3.420.941	3.279.941	141.000	1.921.931	2.078.025	1.173.438	1.150.000	23.438	904.587	38,89%	34,30%	35,06%	16,62%	47,07%		
13	Lai Châu	3.452.826	2.603.999	2.603.999		848.827	1.517.800	1.012.800	1.012.800		505.000	43,96%	38,89%	38,89%		59,49%		
14	Điện Biên	4.624.531	3.324.912	3.020.518	304.394	1.299.619	2.026.310	1.358.786	1.302.745	56.041	667.524	43,82%	40,87%	43,13%	18,41%	51,36%		
	Đồng bằng sông Hồng	133.047.800	22.562.895	19.085.416	3.477.479	110.484.905	75.728.337	10.246.954	9.430.853	816.102	65.481.382	56,92%	45,42%	49,41%	23,47%	59,27%		
15	Thành phố Hà Nội	46.956.098	4.847.621	2.586.800	2.260.821	42.108.477	25.251.634	2.622.890	1.900.000	722.890	22.628.744	53,78%	54,11%	73,45%	31,97%	53,74%		
16	Thành phố Hải Phòng	13.403.337	1.358.970	1.186.300	172.670	12.044.367	10.859.265	604.582	588.770	15.812	10.254.683	81,02%	44,49%	49,63%	9,16%	85,14%		
17	Quảng Ninh	14.971.728	1.271.437	538.400	733.037	13.700.291	7.528.734	395.734	390.000	5.734	7.133.000	50,29%	31,12%	72,44%	0,78%	52,06%		
18	Hải Dương	5.804.603	1.089.699	969.699	120.000	4.714.904	2.205.093	420.093	418.450	1.643	1.785.000	37,99%	38,55%	43,15%	1,37%	37,86%		
19	Hưng Yên	12.006.358	2.447.100	2.447.100		9.559.258	5.652.830	1.490.000	1.490.000		4.162.830	47,08%	60,89%	60,89%		43,55%		
20	Vĩnh Phúc	7.688.404	344.639	304.200	40.439	7.343.765	5.406.989	46.141	45.741	400	5.360.848	70,33%	13,39%	15,04%	0,99%	73,00%		
21	Bắc Ninh	8.022.189	2.551.700	2.551.700		5.470.489	3.659.101	1.600.000	1.600.000		2.059.101	45,61%	62,70%	62,70%		37,64%		
22	Hà Nam	7.371.575	3.299.200	3.299.200		4.072.375	4.854.828	800.000	800.000		4.054.828	65,86%	24,25%	24,25%		99,57%		
23	Nam Định	5.463.393	2.420.008	2.404.433	15.575	3.043.385	3.129.785	797.059	781.484	15.575	2.332.727	57,29%	32,94%	32,50%	100,00%	76,65%		
24	Ninh Bình	6.450.213	1.426.990	1.342.600	84.390	5.023.223	3.332.340	632.340	600.000	32.340	2.700.000	51,66%	44,31%	44,69%	38,32%	53,75%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:					
			Vốn NSTW					Vốn NSTW					Vốn NSTW					
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Tổng số	Trong đó:				Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
									Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
25	Thái Bình	4.909.902	1.505.531	1.454.984	50.547	3.404.371	3.847.738	838.116	816.408	21.708	3.009.622	78,37%	55,67%	56,11%	42,95%	88,40%		
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90.413.878	34.005.043	29.396.786	4.608.257	56.408.835	46.973.905	15.765.815	15.172.343	593.472	31.208.089	51,95%	46,36%	51,61%	12,88%	55,32%		
26	Thanh Hóa	12.505.572	3.699.915	3.268.849	431.066	8.805.657	6.161.746	1.466.068	1.399.170	66.898	4.695.678	49,27%	39,62%	42,80%	15,52%	53,33%		
27	Nghệ An	9.033.500	3.960.799	3.664.853	295.946	5.072.701	5.102.490	2.239.774	2.176.370	63.404	2.862.716	56,48%	56,55%	59,38%	21,42%	56,43%		
28	Hà Tĩnh	5.983.324	3.489.233	2.912.630	576.603	2.494.091	3.685.976	1.585.976	1.577.451	8.525	2.100.000	61,60%	45,45%	54,16%	1,48%	84,20%		
29	Quảng Bình	5.492.314	2.113.989	1.713.038	400.951	3.378.325	2.936.630	713.788	669.480	44.307	2.222.842	53,47%	33,76%	39,08%	11,05%	65,80%		
30	Quảng Trị	3.089.745	1.760.733	1.350.817	409.916	1.329.012	1.161.379	548.908	497.726	51.182	612.471	37,59%	31,17%	36,85%	12,49%	46,08%		
31	Thừa Thiên Huế	5.758.257	2.704.991	2.021.041	683.950	3.053.266	4.149.161	1.649.161	1.570.512	78.649	2.500.000	72,06%	60,97%	77,71%	11,50%	81,88%		
32	Thành phố Đà Nẵng	7.947.132	563.000	563.000		7.384.132	2.853.250	213.250	213.250		2.640.000	35,90%	37,88%	37,88%		35,75%		
33	Quảng Nam	6.873.766	3.021.673	2.589.660	432.013	3.852.093	2.834.588	723.206	683.952	39.254	2.111.383	41,24%	23,93%	26,41%	9,09%	54,81%		
34	Quảng Ngãi	6.789.417	2.421.635	2.390.873	30.762	4.367.782	3.537.477	1.364.396	1.363.647	749	2.173.081	52,10%	56,34%	57,04%	2,43%	49,75%		
35	Bình Định	7.423.830	2.576.650	2.406.268	170.382	4.847.180	5.245.620	1.793.070	1.690.518	102.552	3.452.551	70,66%	69,59%	70,25%	60,19%	71,23%		
36	Phù Yên	4.611.569	1.706.745	1.434.209	272.536	2.904.824	1.629.198	846.000	846.000		783.198	35,33%	49,57%	58,99%		26,96%		
37	Khánh Hòa	7.014.021	1.977.515	1.724.853	252.662	5.036.506	3.423.970	787.498	773.760	13.738	2.636.472	48,82%	39,82%	44,86%	5,44%	52,35%		
38	Ninh Thuận	3.022.454	2.173.265	1.656.265	517.000	849.189	1.675.828	845.413	724.468	120.945	830.415	55,45%	38,90%	43,74%	23,39%	97,79%		
39	Bình Thuận	4.868.977	1.834.900	1.700.430	134.470	3.034.077	2.576.592	989.309	986.040	3.270	1.587.282	52,92%	53,92%	57,99%	2,43%	52,32%		
	Tây Nguyên	24.481.736	12.504.171	11.952.074	552.097	11.977.565	11.570.962	4.625.271	4.591.496	33.776	6.945.691	47,26%	36,99%	38,42%	6,12%	57,99%		
40	Đắk Lắk	5.992.032	3.302.059	3.098.059	204.000	2.689.973	3.175.604	1.180.238	1.162.632	17.606	1.995.366	53,00%	35,74%	37,53%	8,63%	74,18%		
41	Đắk Nông	3.137.763	2.049.620	1.923.890	125.730	1.088.143	1.615.000	910.000	910.000		705.000	51,47%	44,40%	47,30%		64,79%		
42	Gia Lai	4.461.193	2.238.690	2.238.690		2.222.503	1.418.450	568.450	568.450		850.000	31,80%	25,39%	25,39%		38,25%		
43	Kon Tum	3.587.159	2.500.922	2.428.555	72.367	1.086.237	1.609.519	1.057.519	1.041.350	16.170	552.000	44,87%	42,29%	42,88%	22,34%	50,82%		
44	Lâm Đồng	7.303.589	2.412.880	2.262.880	150.000	4.890.709	3.752.389	909.064	909.064		2.843.325	51,38%	37,68%	40,17%		58,14%		
	Đông Nam Bộ	116.662.600	24.251.000	22.573.182	1.677.818	92.411.600	53.964.368	17.321.719	16.871.770	449.949	36.642.649	46,26%	71,43%	74,74%	26,82%	39,65%		
45	Thành phố Hồ Chí Minh	70.518.116	15.292.981	13.880.400	1.412.581	55.225.135	21.987.257	11.271.190	10.867.520	403.670	10.716.067	31,18%	73,70%	78,29%	28,58%	19,40%		
46	Đồng Nai	11.683.205	1.934.800	1.934.800		9.748.405	5.304.706	820.440	820.440		4.484.266	45,40%	42,40%	42,40%		46,00%		
47	Bình Dương	12.182.893	3.142.500	3.142.500		9.040.393	11.120.000	2.500.000	2.500.000		8.620.000	91,28%	79,55%	79,55%		95,35%		
48	Bình Phước	7.424.731	998.121	998.121		6.426.610	3.819.959	440.500	440.500		3.379.459	51,45%	44,13%	44,13%		52,59%		
49	Tây Ninh	4.061.544	1.264.598	999.361	265.237	2.796.946	2.934.270	679.964	633.685	46.279	2.254.306	72,25%	53,77%	63,41%	17,45%	80,60%		
50	Bà Rịa Vũng Tàu	10.792.111	1.618.000	1.618.000		9.174.111	8.798.176	1.609.625	1.609.625		7.188.551	81,52%	99,48%	99,48%		78,36%		
	Đồng bằng sông Cửu Long	73.478.595	30.737.377	27.853.697	2.883.680	42.741.218	49.496.949	17.346.510	17.015.703	330.807	32.150.439	67,36%	56,43%	61,09%	11,47%	75,22%		
51	Long An	8.811.467	2.904.621	2.807.856	96.765	5.906.846	8.269.536	2.042.336	2.026.800	15.536	6.227.200	93,85%	70,31%	72,18%	16,06%	105,42%		
52	Tiền Giang	4.954.925	1.831.644	1.831.644		3.123.281	4.137.000	1.187.000	1.187.000		2.950.000	83,49%	64,81%	64,81%		94,45%		
53	Bến Tre	5.305.584	2.898.893	2.363.606	535.287	2.406.691	3.280.004	1.696.939	1.678.680	18.259	1.583.065	61,82%	58,54%	71,02%	3,41%	65,78%		
54	Trà Vinh	4.463.233	2.068.838	1.965.545	103.293	2.394.395	2.877.363	1.146.590	1.146.590		1.730.773	64,47%	55,42%	58,33%		72,28%		
55	Vĩnh Long	4.437.703	1.440.106	1.099.656	340.450	2.997.597	2.598.011	698.827	675.251	23.576	1.899.184	58,54%	48,53%	61,41%	6,92%	63,36%		
56	Thành phố Cần Thơ	7.875.185	2.730.250	1.965.700	764.550	5.144.935	5.478.479	1.338.616	1.175.005	163.611	4.139.863	69,57%	49,03%	59,78%	21,40%	80,46%		
57	Hậu Giang	4.754.233	2.625.409	2.454.035	171.374	2.128.824	3.157.105	1.511.804	1.493.388	18.415	1.645.301	66,41%	57,58%	60,85%	10,75%	77,29%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	
			Trong đó:		Trong đó:			Trong đó:									
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
58	Sóc Trăng	5.850.643	2.964.686	2.899.691	64.995	2.885.957	2.935.805	1.125.805	1.118.500	7.305	1.810.000	50,18%	37,97%	38,57%	11,24%	62,72%	
59	An Giang	7.648.285	3.882.709	3.304.538	578.171	3.765.576	4.318.562	2.359.263	2.293.588	65.675	1.959.299	56,46%	60,76%	69,41%	11,36%	52,03%	
60	Đồng Tháp	5.644.875	2.417.971	2.417.971		3.226.904	4.745.164	1.860.173	1.860.173		2.884.991	84,06%	76,93%	76,93%		89,40%	
61	Kiên Giang	5.581.736	1.815.547	1.785.547	30.000	3.766.189	3.045.000	545.000	545.000		2.500.000	54,55%	30,02%	30,52%		66,38%	
62	Bạc Liêu	3.900.656	1.586.238	1.481.421	104.817	2.314.418	1.825.310	762.959	748.892	14.067	1.062.351	46,79%	48,10%	50,55%	13,42%	45,90%	
63	Cà Mau	4.250.070	1.570.465	1.476.487	93.978	2.679.605	2.829.610	1.071.198	1.066.836	4.362	1.758.412	66,58%	68,21%	72,26%	4,64%	65,62%	
C	SỐ VỐN QUỐC HỘI CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT	4.640.188	4.640.188	3.615.188	1.025.000												

Ghi chú: Không bao gồm 15.000 tỷ đồng chi đầu tư cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển nhưng không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công: (i) 8.247 tỷ đồng xử lý bù giá trong bao tiêu sản phẩm cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Nghị quyết số 42/2021/QH15 của Quốc hội và (ii) 6.753 tỷ đồng bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

PHỤ LỤC LA
DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100%
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ CÔNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2023 được TTgCP giao, trong đó:						Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2023 bộ cơ quan TW và địa phương chưa phân bổ kế hoạch						Tỷ lệ % số vốn NSTW chưa phân bổ so với kế hoạch được TTgCP giao					
		Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:			Vốn nước ngoài	Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:			Vốn nước ngoài	Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:			Vốn nước ngoài
				Nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội	Nguồn vốn đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-	Vốn CTMTQG				Nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội	Nguồn vốn đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-	Vốn CTMTQG				Nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế -	Nguồn vốn đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn	Vốn CTMTQG	
	Tổng số	181.250.793	168.672.369	82.298.355	77.311.250	9.062.764	12.578.425	16.760.879	15.192.142	11.865.327	3.001.454	325.361	1.568.737	9,2%	9,0%	14,4%	3,9%	3,6%	12,5%
A	Bộ, cơ quan Trung ương	109.960.140	103.826.405	66.127.555	37.698.850		6.133.735	7.511.667	7.491.716	5.837.262	1.654.454		19.951	6,8%	7,2%	8,8%	4,4%		0,3%
1	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	304.500		304.500			32.212	32.212		32.212			10,6%	10,6%		10,6%		
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	753.900	250.000	503.900			312.203	312.203	248.710	63.493			41,4%	41,4%	99,5%	12,6%		
3	Bộ Tài chính	2.621.000	2.621.000	2.063.000	558.000			2.213.762	2.213.762	2.007.619	206.143			84,5%	84,5%	97,3%	36,9%		
4	Bộ Công Thương	872.248	710.000	70.000	640.000		162.248	70.000	70.000	70.000				8,0%	9,9%	100,0%			
5	Bộ Giao thông vận tải	94.161.562	89.202.886	59.401.555	29.801.331		4.958.676	26.331	26.331		26.331			0,0%	0,0%		0,1%		
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	615.900	615.900		615.900			444.948	444.948		444.948			72,24%	72,24%		72,24%		
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	293.700		293.700			56.900	56.900		56.900			19,4%	19,4%		19,4%		
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.220.832	1.440.484	780.000	660.484		780.348	308.867	308.867	271.028	37.839			13,9%	21,4%	34,7%	5,7%		
9	Bộ Y tế	2.063.400	2.063.400	1.465.000	598.400			1.335.000	1.335.000	1.335.000				64,7%	64,7%	91,1%			
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.933.200	1.933.200	628.000	1.305.200			924.942	924.942	475.000	449.942			47,8%	47,8%	75,6%	34,5%		
11	Bộ Nội vụ	641.100	641.100	400.000	241.100			400.000	400.000	400.000				62,4%	62,4%	100%			
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.293.563	1.241.300	950.000	291.300		52.263	1.108.668	1.088.717	946.600	142.117		19.951	85,7%	87,7%	99,6%	48,8%		38,2%
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	1.430.035		1.430.035		180.200	4.735	4.735		4.735			0,3%	0,3%		0,3%		
14	Thanh tra Chính phủ	26.400	26.400		26.400			13.434	13.434		13.434			50,9%	50,9%		50,9%		
15	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.200	36.200		36.200			3.340	3.340		3.340			9,2%	9,2%		9,2%		
16	Kiểm toán Nhà nước	88.000	88.000		88.000			88.000	88.000		88.000			100,0%	100,0%		100,0%		
17	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	98.600	98.600		98.600			85.000	85.000		85.000			86,2%	86,2%		86,2%		
18	Ban Quản lý Lăng văn hóa các dân tộc Việt Nam	320.000	320.000	120.000	200.000			83.305	83.305	83.305				26,0%	26,0%	69,4%			
19	Hội Luật gia Việt Nam	5.800	5.800		5.800			20	20		20			0,3%	0,3%		0,3%		
B	Địa phương	71.290.654	64.845.964	16.170.800	39.612.400	9.062.764	6.444.690	9.249.212	7.700.426	6.028.065	1.347.000	325.361	1.548.786	13,0%	11,9%	37,3%	3,4%	3,6%	24,0%
1	Tuyên Quang	4.121.824	4.114.524	2.605.000	786.600	722.924	7.300	15.448	15.448			15.448		0,4%	0,4%			2,1%	
2	Cao Bằng	2.969.415	2.922.244	196.000	1.567.900	1.158.344	47.171	500.000	500.000		500.000			16,8%	17,1%		31,9%		
3	Lạng Sơn	2.641.885	2.425.915	198.800	1.356.200	870.915	215.970	500.000	500.000		500.000			18,9%	20,6%		36,9%		
4	Bắc Giang	2.768.866	2.563.740	333.000	1.690.500	540.240	205.126	38.790					38.790	1,4%					18,9%
5	Hòa Bình	7.339.396	7.015.721	4.884.000	1.513.100	618.621	323.675	4.804.000	4.804.000	4.804.000				65,5%	68,5%	98,4%			
6	Lai Châu	2.603.999	2.603.999	143.000	1.579.200	881.799		347.000	347.000		347.000			13,3%	13,3%		22,0%		
7	Quảng Ninh	1.271.437	538.400		538.400		733.037	687.050					687.050	54,0%					93,7%
8	Bắc Ninh	2.551.700	2.551.700	1.120.000	1.431.700			100.000	100.000	100.000				3,9%	3,9%	8,9%			
9	Thái Bình	1.505.531	1.454.984	310.000	991.000	153.984	50.547	388	388			388		0,0%	0,0%			0,3%	
10	Thanh Hóa	3.699.915	3.268.849	937.000	1.034.000	1.297.849	431.066	297.647	297.647			297.647		8,04%	9,11%			22,9%	
11	Quảng Trị	1.760.733	1.350.817	161.000	821.700	368.117	409.916	60.000					60.000	3,4%					14,6%
12	Quảng Nam	3.021.673	2.589.660	621.000	1.072.900	895.760	432.013	7.009	7.009	7.009			0	0,2%	0,3%	1,1%			0,0%
13	Phú Yên	1.706.745	1.434.209	383.000	879.300	171.909	272.536	394.498	153.000	153.000		241.498	23,11%	10,67%	39,95%				88,6%
14	Ninh Thuận	2.173.265	1.656.265	407.000	971.700	277.565	517.000	273.000	273.000	273.000				12,6%	16,5%	67,1%			
15	Bình Thuận	1.834.900	1.700.430	177.000	1.316.100	207.330	134.470	134.017	114.044	112.000		2.044	19.973	7,3%	6,7%	63,3%		1,0%	14,9%
16	Đắk Nông	2.049.620	1.923.890	262.000	1.115.600	546.290	125.730	73.450	7.121	7.121			66.329	3,6%	0,4%	3%			52,8%

STT	Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2023 được TTGP giao, trong đó:						Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2023 bộ cơ quan TW và địa phương chưa phân bổ kế hoạch						Tỷ lệ % số vốn NSTW chưa phân bổ so với kế hoạch được TTGP giao					
		Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:			
				Nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội	Nguồn vốn đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-	Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài			Nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội	Nguồn vốn đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-	Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài			Nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế -	Nguồn vốn đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn	Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài
17	Thành phố Hồ Chí Minh	15.292.981	13.880.400	296.000	13.584.400		1.412.581	296.000	296.000	296.000			1,9%	2,1%	100,0%				
18	Đồng Nai	1.934.800	1.934.800	1.336.000	598.800			80.000	80.000	80.000			4,1%	4,1%	6,0%				
19	Bình Dương	3.142.500	3.142.500	35.000	3.107.500			24.935	24.935	24.935			0,8%	0,8%	71,2%				
20	Tây Ninh	1.264.598	999.361	130.000	744.700	124.661	265.237	85.345	9.834			9.834	75.511	6,7%	1,0%			7,9%	28,5%
21	Long An	2.904.621	2.807.856	541.000	2.040.400	226.456	96.765	171.000	171.000	171.000				5,9%	6,1%	31,6%			
22	Thành phố Cần Thơ	2.730.250	1.965.700	1.095.000	870.700		764.550	359.635					359.635	13,2%					47,0%

PHỤ LỤC LC
DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIẢI VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
09 THÁNG NGÂN CAO TRÊN 55% KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn NSTW				Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài
I	Bộ, cơ quan Trung ương																	
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	4.313.000	4.313.000	4.313.000			4.313.000	4.313.000	4.313.000			100%	100%	100%				
2	Hội Nhà báo Việt Nam	4.900	4.900	4.900			4.900	4.900	4.900			100%	100%	100%				
3	Hội Nhà văn Việt Nam	9.900	9.900	9.900			8.078	8.078	8.078			81,6%	81,6%	81,6%				
4	Hội Luật gia Việt Nam	5.800	5.800	5.800			4.000	4.000	4.000			69,0%	69,0%	69,0%				
5	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	149.700	149.700	149.700			101.879	101.879	101.879			68,1%	68,1%	68,1%				
6	Hội nông dân Việt Nam	43.900	43.900	43.900			28.027	28.027	28.027			63,8%	63,8%	63,8%				
7	Bộ Quốc phòng	22.360.000	22.360.000	22.300.000	60.000		13.396.600	13.396.600	13.396.600			59,9%	59,9%	60,1%				
8	Bộ Giao thông vận tải	94.161.562	94.161.562	89.202.886	4.958.676		55.917.229	55.917.229	52.901.545	3.015.684		59,4%	59,4%	59,3%	60,8%			
	Địa phương																	
1	Long An	6.266.453	5.037.113	4.324.318	712.795	1.229.340	8.269.536	2.042.336	2.026.800	15.536	6.227.200	93,85%	70,31%	72,18%	16,06%	105,42%		
2	Bình Dương	5.280.564	4.121.824	4.114.524	7.300	1.158.740	11.120.000	2.500.000	2.500.000		8.620.000	91,28%	79,55%	79,55%		95,35%		
3	Đồng Tháp	4.082.966	2.969.415	2.922.244	47.171	1.113.551	4.745.164	1.860.173	1.860.173		2.884.991	84,06%	76,93%	76,93%		89,40%		
4	Tiền Giang	3.891.923	2.641.885	2.425.915	215.970	1.250.038	4.137.000	1.187.000	1.187.000		2.950.000	83,49%	64,81%	64,81%		94,45%		
5	Bà Rịa Vũng Tàu	7.863.264	1.849.063	1.711.714	137.349	6.014.201	8.798.176	1.609.625	1.609.625		7.188.551	81,52%	99,48%	99,48%		78,36%		
6	Thành phố Hải Phòng	2.682.045	2.081.540	1.875.598	205.942	600.505	10.859.265	604.582	588.770	15.812	10.254.683	81,02%	44,49%	49,63%	9,16%	85,14%		
7	Thái Bình	10.090.933	7.339.396	7.015.721	323.675	2.751.537	3.847.738	838.116	816.408	21.708	3.009.622	78,37%	55,67%	56,11%	42,95%	88,40%		
8	Tây Ninh	5.342.872	3.420.941	3.279.941	141.000	1.921.931	2.934.270	679.964	633.685	46.279	2.254.306	72,25%	53,77%	63,41%	17,45%	80,60%		
9	Thừa Thiên Huế	3.452.826	2.603.999	2.603.999		848.827	4.149.161	1.649.161	1.570.512	78.649	2.500.000	72,06%	60,97%	77,71%	11,50%	81,88%		
10	Bắc Giang	4.624.531	3.324.912	3.020.518	304.394	1.299.619	5.713.286	1.268.270	1.218.994	49.276	4.445.016	71,66%	45,80%	47,55%	24,02%	85,41%		
11	Bình Định	14.971.728	1.271.437	538.400	733.037	13.700.291	5.245.620	1.793.070	1.690.518	102.552	3.452.551	70,66%	69,59%	70,25%	60,19%	71,23%		
12	Vĩnh Phúc	5.804.603	1.089.699	969.699	120.000	4.714.904	5.406.989	46.141	45.741	400	5.360.848	70,33%	13,39%	15,04%	0,99%	73,00%		
13	Thành phố Cần Thơ	12.006.358	2.447.100	2.447.100		9.559.258	5.478.479	1.338.616	1.175.005	163.611	4.139.863	69,57%	49,03%	59,78%	21,40%	80,46%		
14	Yên Bái	8.022.189	2.551.700	2.551.700		5.470.489	2.584.845	1.142.151	1.128.728	13.423	1.442.694	68,19%	49,57%	57,51%	3,93%	97,06%		
15	Cà Mau	12.505.572	3.699.915	3.268.849	431.066	8.805.657	2.829.610	1.071.198	1.066.836	4.362	1.758.412	66,58%	68,21%	72,26%	4,64%	65,62%		
16	Hậu Giang	3.089.745	1.760.733	1.350.817	409.916	1.329.012	3.157.105	1.511.804	1.493.388	18.415	1.645.301	66,41%	57,58%	60,85%	10,75%	77,29%		
17	Lào Cai	7.947.132	563.000	563.000		7.384.132	3.535.944	1.135.944	1.105.000	30.944	2.400.000	66,19%	44,97%	49,09%	11,25%	85,23%		
18	Hà Nam	6.873.766	3.021.673	2.589.660	432.013	3.852.093	4.854.828	800.000	800.000		4.054.828	65,86%	24,25%	24,25%		99,57%		
19	Trà Vinh	4.611.569	1.706.745	1.434.209	272.536	2.904.824	2.877.363	1.146.590	1.146.590		1.730.773	64,47%	55,42%	58,33%		72,28%		
20	Bến Tre	7.014.021	1.977.515	1.724.853	252.662	5.036.506	3.280.004	1.696.939	1.678.680	18.259	1.583.065	61,82%	58,54%	71,02%	3,41%	65,78%		
21	Hà Tĩnh	4.461.193	2.238.690	2.238.690		2.222.503	3.685.976	1.585.976	1.577.451	8.525	2.100.000	61,60%	45,45%	54,16%	1,48%	84,20%		
22	Phú Thọ	3.587.159	2.500.922	2.428.555	72.367	1.086.237	2.398.151	1.310.000	1.310.000		1.088.151	59,63%	53,26%	53,26%		69,66%		
23	Vĩnh Long	70.518.116	15.292.981	13.880.400	1.412.581	55.225.135	2.598.011	698.827	675.251	23.576	1.899.184	58,54%	48,53%	61,41%	6,92%	63,36%		
24	Nam Định	11.683.205	1.934.800	1.934.800		9.748.405	3.129.785	797.059	781.484	15.575	2.332.727	57,29%	32,94%	32,50%	100,00%	76,65%		
25	Nghệ An	5.850.643	2.964.686	2.899.691	64.995	2.885.957	5.102.490	2.239.774	2.176.370	63.404	2.862.716	56,48%	56,55%	59,38%	21,42%	56,43%		
26	An Giang	3.900.656	1.586.238	1.481.421	104.817	2.314.418	4.318.562	2.359.263	2.293.588	65.675	1.959.299	56,46%	60,76%	69,41%	11,36%	52,03%		
27	Ninh Thuận	3.022.454	2.173.265	1.656.265	517.000	849.189	1.675.828	845.413	724.468	120.945	830.415	55,45%	38,90%	43,74%	23,39%	97,79%		

PHỤ LỤC LD
DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
09 THÁNG DƯỚI MỨC TRUNG BÌNH CỦA CẢ NƯỚC (51,38% KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn NSTW				Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP				
				Trong đó:						Vốn NSTW							
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			
I	Bộ, cơ quan Trung ương																
1	Ủy ban dân tộc	23.600	23.600	23.600							0%	0%	0%	0%	0%		
2	Kiểm toán Nhà nước	88.000	88.000	88.000							0%	0%	0%	0%	0%		
3	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	52.500	52.500	52.500							0%	0%	0%	0%	0%		
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.283.993	24.283.993	24.283.993			610.224	610.224	610.224			2,51%	2,51%	2,51%		Nếu không tính khoản hỗ trợ lãi suất của các ngân hàng thương mại (23.965,093 tỷ đồng), tỷ lệ giải ngân của NHNN đạt 69,65% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	
5	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.293.563	1.293.563	1.241.300	52.263		41.014	41.014	41.014			3,17%	3,17%	3,30%			
6	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	170.500	170.500	170.500			5.754	5.754	5.754			3,37%	3,37%	3,37%			
7	Bộ Tài chính	2.621.000	2.621.000	2.621.000			100.525	100.525	100.525			3,84%	3,84%	3,84%			
8	Thanh tra Chính phủ	26.400	26.400	26.400			1.210	1.210	1.210			4,58%	4,58%	4,58%			
9	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	98.600	98.600	98.600			5.456	5.456	5.456			5,53%	5,53%	5,53%			
10	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	214.400	214.400	214.400			12.014	12.014	12.014			5,60%	5,60%	5,60%			
11	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	304.500	304.500			20.142	20.142	20.142			6,61%	6,61%	6,61%			
12	Bộ Thông tin và Truyền thông	615.900	615.900	615.900			42.210	42.210	42.210			6,85%	6,85%	6,85%			
13	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	151.900	151.900	151.900			11.014	11.014	11.014			7,25%	7,25%	7,25%			
14	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	128.500	128.500			10.000	10.000	10.000			7,78%	7,78%	7,78%			
15	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.406.762	1.406.762	539.500	867.262		112.954	112.954	112.954			8,03%	8,03%	20,94%			
16	Bộ Nội vụ	641.100	641.100	641.100			51.554	51.554	51.554			8,04%	8,04%	8,04%			
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	293.700	293.700			24.000	24.000	24.000			8,17%	8,17%	8,17%			
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.933.200	1.933.200	1.933.200			232.874	232.874	232.874			12,05%	12,05%	12,05%			
19	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	753.900	753.900			92.145	92.145	92.145			12,22%	12,22%	12,22%			
20	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.220.832	2.220.832	1.440.484	780.348		284.578	284.578	161.014	123.564		12,81%	12,81%	11,18%	15,83%		
21	Bộ Y tế	2.063.400	2.063.400	2.063.400			274.514	274.514	274.514			13,30%	13,30%	13,30%			
22	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	411.600	411.600	411.600			65.523	65.523	65.523			15,92%	15,92%	15,92%			

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTGP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTGP giao					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:					
			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW					
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
				Vốn trong nước					Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài
23	Bộ Công Thương	872.248	872.248	710.000	162.248		151.124	151.124	151.124			17,33%	17,33%	21,29%				
24	Đài tiếng nói Việt Nam	280.500	280.500	280.500			52.124	52.124	52.124			18,58%	18,58%	18,58%				
25	Bộ Xây dựng	470.940	470.940	445.500	25.440		89.014	89.014	89.014			18,90%	18,90%	19,98%				
26	Bộ Ngoại giao	500.000	500.000	500.000			104.212	104.212	104.212			20,84%	20,84%	20,84%				
27	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	608.600	608.600	608.600			130.245	130.245	130.245			21,40%	21,40%	21,40%				
28	Bộ Tư pháp	540.800	540.800	540.800			133.542	133.542	133.542			24,69%	24,69%	24,69%				
29	Thông tấn xã Việt Nam	135.600	135.600	135.600			34.245	34.245	34.245			25,25%	25,25%	25,25%				
30	Tòa án nhân dân tối cao	838.000	838.000	838.000			253.014	253.014	253.014			30,19%	30,19%	30,19%				
31	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.353.007	1.353.007	681.600	671.407		413.154	413.154	413.154			30,54%	30,54%	60,62%				
32	Văn phòng Quốc hội	14.500	14.500	14.500			5.000	5.000	5.000			34,48%	34,48%	34,48%				
33	Văn phòng Chính phủ	144.200	144.200	144.200			50.012	50.012	50.012			34,68%	34,68%	34,68%				
34	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.200	36.200	36.200			13.000	13.000	13.000			35,91%	35,91%	35,91%				
35	Ban Quản lý Lăng văn hóa các dân tộc Việt Nam	320.000	320.000	320.000			120.046	120.046	120.046			37,51%	37,51%	37,51%				
36	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	1.610.235	1.430.035	180.200		611.617	611.617	554.345	57.272		37,98%	37,98%	38,76%	31,78%			
37	Bộ Công an	6.755.302	6.755.302	6.755.302			2.702.494	2.702.494	2.702.494			40,01%	40,01%	40,01%				
38	Đài Truyền hình Việt Nam	204.700	204.700	204.700			88.265	88.265	88.265			43,12%	43,12%	43,12%				
39	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	996.499	996.499	996.499			445.425	445.425	445.425			44,70%	44,70%	44,70%				
40	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.849.470	2.849.470	549.000	2.300.470		1.381.259	1.381.259	131.154	1.250.105		48,47%	48,47%	23,89%	54,34%			
41	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.851.846	9.851.846	8.051.846	1.800.000		4.953.005	4.953.005	4.158.005	795.000		50,27%	50,27%	51,64%	44,17%			
42	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	25.500	25.500	25.500			13.014	13.014	13.014			51,04%	51,04%	51,04%				
II Địa phương																		
1	Cao Bằng	4.082.966	2.969.415	2.922.244	47.171	1.113.551	1.161.474	864.016	864.016		297.458	28,45%	29,10%	29,57%		26,71%		
2	Hòa Bình	10.090.933	7.339.396	7.015.721	323.675	2.751.537	2.909.669	1.009.669	950.000	59.669	1.900.000	28,83%	13,76%	13,54%	18,43%	69,05%		
3	Thành phố Hồ Chí Minh	70.518.116	15.292.981	13.880.400	1.412.581	55.225.135	21.987.257	11.271.190	10.867.520	403.670	10.716.067	31,18%	73,70%	78,29%	28,58%	19,40%		
4	Gia Lai	4.461.193	2.238.690	2.238.690		2.222.503	1.418.450	568.450	568.450		850.000	31,80%	25,39%	25,39%		38,25%		
5	Tuyên Quang	5.280.564	4.121.824	4.114.524	7.300	1.158.740	1.695.000	595.000	595.000		1.100.000	32,10%	14,44%	14,46%		94,93%		
6	Bắc Kạn	2.682.045	2.081.540	1.875.598	205.942	600.505	940.318	680.318	565.745	114.573	260.000	35,06%	32,68%	30,16%	55,63%	43,30%		
7	Phủ Yên	4.611.569	1.706.745	1.434.209	272.536	2.904.824	1.629.198	846.000	846.000		783.198	35,33%	49,57%	58,99%		26,96%		
8	Thành phố Đà Nẵng	7.947.132	563.000	563.000		7.384.132	2.853.250	213.250	213.250		2.640.000	35,90%	37,88%	37,88%		35,75%		
9	Quảng Trị	3.089.745	1.760.733	1.350.817	409.916	1.329.012	1.161.379	548.908	497.726	51.182	612.471	37,59%	31,17%	36,85%	12,49%	46,08%		
10	Hải Dương	5.804.603	1.089.699	969.699	120.000	4.714.904	2.205.093	420.093	418.450	1.643	1.785.000	37,99%	38,55%	43,15%	1,37%	37,86%		
11	Sơn La	5.342.872	3.420.941	3.279.941	141.000	1.921.931	2.078.025	1.173.438	1.150.000	23.438	904.587	38,89%	34,30%	35,06%	16,62%	47,07%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 09 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn NSTW				Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP				
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			
12	Quảng Nam	6.873.766	3.021.673	2.589.660	432.013	3.852.093	2.834.588	723.206	683.952	39.254	2.111.383	41,24%	23,93%	26,41%	9,09%	54,81%	
13	Điện Biên	4.624.531	3.324.912	3.020.518	304.394	1.299.619	2.026.310	1.358.786	1.302.745	56.041	667.524	43,82%	40,87%	43,13%	18,41%	51,36%	
14	Lai Châu	3.452.826	2.603.999	2.603.999		848.827	1.517.800	1.012.800	1.012.800		505.000	43,96%	38,89%	38,89%		59,49%	
15	Kon Tum	3.587.159	2.500.922	2.428.555	72.367	1.086.237	1.609.519	1.057.519	1.041.350	16.170	552.000	44,87%	42,29%	42,88%	22,34%	50,82%	
16	Hà Giang	6.266.453	5.037.113	4.324.318	712.795	1.229.340	2.820.881	2.130.766	2.080.650	50.116	690.115	45,02%	42,30%	48,12%	7,03%	56,14%	
17	Đồng Nai	11.683.205	1.934.800	1.934.800		9.748.405	5.304.706	820.440	820.440		4.484.266	45,40%	42,40%	42,40%		46,00%	
18	Bắc Ninh	8.022.189	2.551.700	2.551.700		5.470.489	3.659.101	1.600.000	1.600.000		2.059.101	45,61%	62,70%	62,70%		37,64%	
19	Bạc Liêu	3.900.656	1.586.238	1.481.421	104.817	2.314.418	1.825.310	762.959	748.892	14.067	1.062.351	46,79%	48,10%	50,55%	13,42%	45,90%	
20	Hưng Yên	12.006.358	2.447.100	2.447.100		9.559.258	5.652.830	1.490.000	1.490.000		4.162.830	47,08%	60,89%	60,89%		43,55%	
21	Khánh Hòa	7.014.021	1.977.515	1.724.853	252.662	5.036.506	3.423.970	787.498	773.760	13.738	2.636.472	48,82%	39,82%	44,86%	5,44%	52,35%	
22	Thanh Hóa	12.505.572	3.699.915	3.268.849	431.066	8.805.657	6.161.746	1.466.068	1.399.170	66.898	4.695.678	49,27%	39,62%	42,80%	15,52%	53,33%	
23	Sóc Trăng	5.850.643	2.964.686	2.899.691	64.995	2.885.957	2.935.805	1.125.805	1.118.500	7.305	1.810.000	50,18%	37,97%	38,57%	11,24%	62,72%	
24	Quảng Ninh	14.971.728	1.271.437	538.400	733.037	13.700.291	7.528.734	395.734	390.000	5.734	7.133.000	50,29%	31,12%	72,44%	0,78%	52,06%	
25	Lạng Sơn	3.891.923	2.641.885	2.425.915	215.970	1.250.038	1.972.174	1.252.174	1.210.000	42.174	720.000	50,67%	47,40%	49,88%	19,53%	57,60%	
26	Thái Nguyên	7.863.264	1.849.063	1.711.714	137.349	6.014.201	4.039.143	1.142.489	1.112.000	30.489	2.896.654	51,37%	61,79%	64,96%	22,20%	48,16%	

PHỤ LỤC II.A

DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSTW NĂM 2023
09 THÁNG ĐẦU NĂM DƯỚI MỨC TRUNG BÌNH CẢ NƯỚC (51,38%)

THUỘC TỔ CÔNG TÁC SỐ 1: PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ LÊ MINH KHẢI LÀM TỔ TRƯỞNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao						Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 đến hết tháng 09 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:					
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
					Trong đó:								
					Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài							
	TỔNG SỐ	182.316.504	84.350.151	80.053.890	2.413.797	4.296.261	97.966.353						
	Bộ, cơ quan trung ương	38.319.793	38.319.793	38.319.793									
1	Văn phòng Quốc hội	14.500	14.500	14.500				34,48%	34,48%	34,48%			
2	Văn phòng Chính phủ	144.200	144.200	144.200				34,68%	34,68%	34,68%			
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	753.900	753.900				12,22%	12,22%	12,22%			
4	Bộ Tài chính	2.621.000	2.621.000	2.621.000				3,84%	3,84%	3,84%			
5	Thanh tra Chính phủ	26.400	26.400	26.400				4,58%	4,58%	4,58%			
6	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.283.993	24.283.993	24.283.993				2,51%	2,51%	2,51%		Nếu không tính khoản hỗ trợ lãi suất của các ngân hàng thương mại (23.965,093 tỷ đồng), tỷ lệ giải ngân của NHNN đạt 62,8% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	
7	Kiểm toán Nhà nước	88.000	88.000	88.000									
8	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	98.600	98.600	98.600				5,53%	5,53%	5,53%			
9	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	608.600	608.600	608.600				21,40%	21,40%	21,40%			
10	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	151.900	151.900	151.900				7,25%	7,25%	7,25%			
11	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	170.500	170.500	170.500				3,37%	3,37%	3,37%			

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao						Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 đến hết tháng 09 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:				Vốn cân đối NSDP	TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:					
			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW					
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:			
					Vốn CTMTQG						Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài		
12	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	25.500	25.500	25.500				51,04%	51,04%	51,04%				
	Địa phương	143.996.711	46.030.358	41.734.097	2.413.797	4.296.261	97.966.353							
1	Thành phố Hồ Chí Minh	70.518.116	15.292.981	13.880.400		1.412.581	55.225.135	31,18%	73,70%	78,29%	28,58%	19,40%		
2	Sóc Trăng	5.850.643	2.964.686	2.899.691	304.191	64.995	2.885.957	50,18%	37,97%	38,57%	11,24%	62,72%		
3	Bạc Liêu	3.900.656	1.586.238	1.481.421	74.221	104.817	2.314.418	46,79%	48,10%	50,55%	13,42%	45,90%		

PHỤ LỤC I.B
DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100%
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ CÔNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2023 địa phương chưa phân bổ kế hoạch	Tỷ lệ % số vốn NSDP chưa phân bổ so với kế hoạch được TTgCP giao
	Tổng số	115.211.796	35.263.810	
1	Hà Giang	1.229.340	167.700	13,6%
2	Cao Bằng	1.113.551	782.541	70,3%
3	Thành phố Hải Phòng	12.044.367	1.709.980	14,2%
4	Quảng Ninh	13.700.291	167.254	1,2%
5	Hải Dương	4.714.904	726.978	15,4%
6	Bắc Ninh	5.470.489	623.960	11,4%
7	Khánh Hòa	5.036.506	1.000.000	19,9%
8	Bình Thuận	3.034.077	1.453.233	47,9%
9	Gia Lai	2.222.503	214.884	9,7%
10	Thành phố Hồ Chí Minh	55.225.135	26.778.780	48,5%
11	Bình Phước	6.426.610	1.495.100	23,3%
12	Bạc Liêu	2.314.418	105.400	4,6%
13	Cà Mau	2.679.605	38.000	1,4%

PHỤ LỤC II.B

**DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSTW NĂM 2023
09 THÁNG ĐẦU NĂM DƯỚI MỨC TRUNG BÌNH CẢ NƯỚC (51,38%)**

THUỘC TỜ CÔNG TÁC SỐ 2: PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TRẦN HỒNG HẠ LÂM TỜ TRƯỞNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao						Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 đến hết tháng 09 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:				
			Vốn NSTW				Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW				
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn cân đối NSDP	
					Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài							
	TỔNG SỐ	194.290.366	141.764.797	127.809.696	5.912.991	13.955.101	52.525.569						
	Bộ, cơ quan trung ương	111.767.919	111.767.919	101.769.605		9.998.314							
1	Bộ Công Thương	872.248	872.248	710.000		162.248		17,33%	17,33%	21,29%			
2	Bộ Xây dựng	575.940	575.940	550.500		25.440		18,90%	18,90%	19,98%			
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	615.900	615.900	615.900				6,85%	6,85%	6,85%			
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	293.700	293.700				8,17%	8,17%	8,17%			
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.220.832	2.220.832	1.440.484		780.348		12,81%	12,81%	11,18%	15,83%		
6	Bộ Y tế	2.063.400	2.063.400	2.063.400				13,30%	13,30%	13,30%			
7	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.933.200	1.933.200	1.933.200				12,05%	12,05%	12,05%			
8	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.293.563	1.293.563	1.241.300		52.263		3,17%	3,17%	3,30%			

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao						Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 đến hết tháng 09 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:				
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW				
				Vốn trong nước	Trong đó:				Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
					Vốn CTMTQG								
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	1.610.235	1.430.035		180.200		37,98%	37,98%	38,76%	31,78%		
10	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.200	36.200	36.200				35,91%	35,91%	35,91%			
11	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.849.470	2.849.470	549.000		2.300.470		48,47%	48,47%	23,89%	54,34%		
12	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.301.762	1.301.762	434.500		867.262		8,03%	8,03%	20,94%			
13	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.353.007	1.353.007	681.600		671.407		30,54%	30,54%	60,62%			
14	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	320.000	320.000	320.000				37,51%	37,51%	37,51%			
15	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	214.400	214.400	214.400				5,60%	5,60%	5,60%			
16	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	52.500	52.500	52.500									
	Địa phương	82.522.447	29.996.878	26.040.091	5.912.991	3.956.787	52.525.569						
1	Thanh Hóa	12.505.572	3.699.915	3.268.849	1.297.849	431.066	8.805.657	49,27%	39,62%	42,80%	15,52%	53,33%	
2	Quảng Trị	3.089.745	1.760.733	1.350.817	368.117	409.916	1.329.012	37,59%	31,17%	36,85%	12,49%	46,08%	
3	Thành phố Đà Nẵng	7.947.132	563.000	563.000			7.384.132	35,90%	37,88%	37,88%		35,75%	
4	Quảng Nam	6.873.766	3.021.673	2.589.660	895.760	432.013	3.852.093	41,24%	23,93%	26,41%	9,09%	54,81%	
5	Phú Yên	4.611.569	1.706.745	1.434.209	171.909	272.536	2.904.824	35,33%	49,57%	58,99%		26,96%	
6	Khánh Hòa	7.014.021	1.977.515	1.724.853	235.753	252.662	5.036.506	48,82%	39,82%	44,86%	5,44%	52,35%	

PHỤ LỤC II.C

**DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSTW NĂM 2023
09 THÁNG ĐẦU NĂM DƯỚI MỨC TRUNG BÌNH CÁ NƯỚC (51,38%)**

THUỘC TỔ CÔNG TÁC SỐ 3: PHÓ THỦ TƯỜNG CHÍNH PHỦ TRẦN LƯU QUANG LÂM TỔ TRƯỞNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao						Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 đến hết tháng 09 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:				
			Vốn NSTW				Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW				
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
					Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài							
	TỔNG SỐ	111.059.501	84.851.115	80.415.343	10.413.496	4.435.772	26.208.386						
	Bộ, cơ quan trung ương	44.166.147	44.166.147	42.306.147		1.860.000							
1	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	304.500	304.500				6,61%	6,61%	6,61%			
2	Tòa án nhân dân tối cao	838.000	838.000	838.000				30,19%	30,19%	30,19%			
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	996.499	996.499	996.499				44,70%	44,70%	44,70%			
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	411.600	411.600	411.600				15,92%	15,92%	15,92%			
5	Bộ Công an	6.755.302	6.755.302	6.755.302				40,01%	40,01%	40,01%			
6	Bộ Ngoại giao	500.000	500.000	500.000				20,84%	20,84%	20,84%			
7	Bộ Tư pháp	540.800	540.800	540.800				24,69%	24,69%	24,69%			
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.851.846	9.851.846	8.051.846		1.800.000		50,27%	50,27%	51,64%	44,17%		
8	Bộ Nội vụ	641.100	641.100	641.100				8,04%	8,04%	8,04%			
9	Ủy ban dân tộc	23.600	23.600	23.600									
10	Thông tấn xã Việt Nam	135.600	135.600	135.600				25,25%	25,25%	25,25%			
11	Đài tiếng nói Việt Nam	280.500	280.500	280.500				18,58%	18,58%	18,58%			
12	Đài Truyền hình Việt Nam	204.700	204.700	204.700				43,12%	43,12%	43,12%			
13	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	128.500	128.500				7,78%	7,78%	7,78%			

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao						Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 đến hết tháng 09 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:				Vốn cân đối NSDP	TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:					
			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW					
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Trong đó:			
					Vốn CTMTQG						Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài		Vốn nước ngoài
	Địa phương	66.893.354	40.684.968	38.109.196	10.413.496	2.575.772	26.208.386							
1	Hà Giang	6.266.453	5.037.113	4.324.318	1.489.318	712.795	1.229.340	45,02%	42,30%	48,12%	7,03%	56,14%		
2	Tuyên Quang	5.280.564	4.121.824	4.114.524	722.924	7.300	1.158.740	32,10%	14,44%	14,46%		94,93%		
3	Cao Bằng	4.082.966	2.969.415	2.922.244	1.158.344	47.171	1.113.551	28,45%	29,10%	29,57%		26,71%		
4	Lạng Sơn	3.891.923	2.641.885	2.425.915	870.915	215.970	1.250.038	50,67%	47,40%	49,88%	19,53%	57,60%		
5	Thái Nguyên	7.863.264	1.849.063	1.711.714	420.414	137.349	6.014.201	51,37%	61,79%	64,96%	22,20%	48,16%		
6	Bắc Kạn	2.682.045	2.081.540	1.875.598	597.098	205.942	600.505	35,06%	32,68%	30,16%	55,63%	43,30%		
7	Hòa Bình	10.090.933	7.339.396	7.015.721	618.621	323.675	2.751.537	28,83%	13,76%	13,54%	18,43%	69,05%		
8	Sơn La	5.342.872	3.420.941	3.279.941	1.063.841	141.000	1.921.931	38,89%	34,30%	35,06%	16,62%	47,07%		
9	Lai Châu	3.452.826	2.603.999	2.603.999	881.799		848.827	43,96%	38,89%	38,89%		59,49%		
10	Điện Biên	4.624.531	3.324.912	3.020.518	1.176.618	304.394	1.299.619	43,82%	40,87%	43,13%	18,41%	51,36%		

PHỤ LỤC II.D

**DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSTW NĂM 2023
09 THÁNG ĐẦU NĂM DƯỚI MỨC TRUNG BÌNH CẢ NƯỚC (51,38%)**

THUỘC TỜ CÔNG TÁC SỐ 4: BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ LÀM TỜ TRƯỞNG

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao						Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 đến hết tháng 09 so với tổng số vốn được TTgCP giao				
		Tổng số	Trong đó:				TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Trong đó:				
			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSĐP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSĐP	
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn CTMTQG				Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài
	Địa phương	72.688.365	16.356.304	15.312.316	307.317	1.043.988	52.259.686					
1	Quảng Ninh	14.971.728	1.271.437	538.400		733.037	13.700.291	50,29%	31,12%	72,44%	0,78%	52,06%
2	Hải Dương	5.804.603	1.089.699	969.699		120.000	4.714.904	37,99%	38,55%	43,15%	1,37%	37,86%
3	Hưng Yên	12.006.358	2.447.100	2.447.100			9.559.258	47,08%	60,89%	60,89%		43,55%
4	Bắc Ninh	8.022.189	2.551.700	2.551.700			5.470.489	45,61%	62,70%	62,70%		37,64%

PHỤ LỤC ILE

**DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSTW NĂM 2023
09 THÁNG ĐẦU NĂM DƯỚI MỨC TRUNG BÌNH CẢ NƯỚC (51,38%)**

THUỘC TỔ CÔNG TÁC SỐ 5: BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH LÀM TỔ TRƯỞNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao						Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 đến hết tháng 09 so với tổng số vốn được TTgCP giao				
		Tổng số	Trong đó:					TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
			Vốn NSTW				Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			
			Trong đó:			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)			Trong đó:			
			Vốn trong nước	Trong đó:					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
				Vốn CTMTQG	Vốn nước ngoài							
Địa phương	59.834.109	19.844.190	19.026.856	3.562.956	817.334	30.241.514						
1	Gia Lai	4.461.193	2.238.690	2.238.690	739.490		2.222.503	31,80%	25,39%	25,39%		38,25%
2	Kon Tum	3.587.159	2.500.922	2.428.555	675.155	72.367	1.086.237	44,87%	42,29%	42,88%	22,34%	50,82%
3	Đồng Nai	11.683.205	1.934.800	1.934.800				45,40%	42,40%	42,40%		46,00%